

Số: /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt dự án thành phần số 2: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống
Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp
hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật của Quốc hội; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021; số 4766/QĐ-BNN-KH ngày 08/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống Bắc Hưng Hải - Giai đoạn 2;

Căn cứ văn bản số 08/STMT - CCBVMT ngày 04/01/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương hướng dẫn thực hiện thủ tục bảo vệ môi trường đối với dự án thành phần 2: Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải Tờ trình số 05/TTr-BHH-QLDA ngày 05/01/2023 về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần số 2: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương thuộc Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc

Hưng Hải giai đoạn 2 kèm theo hồ sơ dự án, báo cáo thẩm tra và các văn bản pháp lý có liên quan;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo Báo cáo thẩm định số 39/BC-TCTL-XDCB ngày 10/01/2023 của Tổng cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 2: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần số 2: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ

Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một số công trình để cùng với các công trình hiện có trong hệ thống chủ động cấp tưới cho khoảng 110.000 ha và tiêu thoát nước cho khoảng 192.045 ha đất canh tác, cải thiện môi trường nước cho hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

5. Quy mô đầu tư

5.1. Cấp công trình:

+ Kênh Chùa So - Quảng Giang, kênh Cậy- Phủ - Cỏ Bì, cống Thạch Khôi: Cấp III.

+ Trạm bơm Vạn Phúc, kênh trạm bơm Hiệp Lễ, cống An Nghiệp, cống Bá Đoạt, cống Khuông Phụ, cống Xuyên Hử: Cấp IV.

5.2. Chỉ tiêu thiết kế, diện tích phục vụ:

5.2.1. Chỉ tiêu thiết kế:

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Công trình cấp III		
1.1	Tần suất thiết kế	%	1,5
1.2	Tần suất kiểm tra	%	0,5
1.3	Tần suất dẫn dòng thi công	%	10
2	Công trình cấp IV		
2.1	Tần suất thiết kế	%	2,0
2.2	Tần suất kiểm tra	%	1,5

TT	Chỉ tiêu thiết kế	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
2.3	Tần suất dẫn dòng thi công	%	10
3	Mức đảm bảo tưới	%	85
4	Mức đảm bảo tiêu	%	90
5	Hệ số tưới thiết kế (tùy theo vùng BHH)	l/s/ha	1,75 - 1,80
6	Hệ số tiêu thiết kế (tùy theo vùng BHH)	l/s/ha	7,0 - 7,2

5.2.2. Diện tích phục vụ:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	
		Tưới	Tiêu
1	Trạm bơm Vạn Phúc		1.727
2	Kênh Chùa So - Quảng Giang	1.688,3	1.012,9
3	Kênh Cây- Phủ	1.777	388
	Kênh Phủ - Cổ Bì	542,9	2.193
4	Kênh trạm bơm Hiệp Lễ		91
5	Cống Thạch Khôi	3.760	925
6	Cống An Nghiệp	1.456	1.456
7	Cống Bá Đoạt	118	828
8	Cống Khuông Phụ	1.362	1.362
9	Cống Xuyên Hử	640	840

5.3. Quy mô, thông số và giải pháp kỹ thuật:

5.3.1. Trạm bơm Vạn Phúc:

a) Quy mô, thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Tiêu chuẩn thiết kế		
1.1	Tần suất mưa thiết kế P = 10%		
2.2	Hệ số tiêu	l/s/ha	7,18
3.3	Diện tích tiêu	ha	1.727
2	Quy mô trạm bơm		
2.1	Lưu lượng thiết kế trạm	m ³ /s	13,33
2.2	Số tổ máy bơm	tổ	06
2.3	Mực nước bề hút lớn nhất	m	+ 2,1
2.4	Mực nước bề hút nhỏ nhất	m	- 1,04
2.5	Mực nước bề hút thiết kế	m	- 0,54

2.6	Mức nước bề xả lớn nhất	m	+ 3,0
2.7	Mức nước bề xả thiết kế	m	+ 2,53
2.8	Cao trình đáy buồng hút	m	- 3,7
2.9	Cao trình đáy bề xả	m	+ 0,4
2.10	Cao trình đỉnh bề xả	m	+ 3,5
2.11	Cao trình sàn động cơ	m	+ 3,6
2.12	Cao trình sàn máy bơm	m	+ 0,4
2.13	Lưu lượng thiết kế 01 tổ máy	m ³ /h	8.000
3	Cống xả qua đê		
3.1	Kích thước	m	2x (3,0 x 2,0)
3.2	Cao trình đáy cống	m	+ 0,4
4	Kênh sau bề xả		
4.1	Chiều dài	m	47,2
4.2	Cao trình đáy	m	+ 0,4
5	Kênh dẫn vào bề hút		
5.1	Chiều dài	m	27
5.2	Cao trình đáy	m	(- 1,5) - (-3,7)
6	Kênh tiêu		
6.1	Kênh KT1		
6.1.1	Chiều dài	m	753
6.1.2	Nạo vét cục bộ lòng kênh		
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	6,68
	- Chiều rộng đáy	m	10,00
	- Cao trình đáy kênh	m	- 1,46
	- Mái kênh		1,50
6.1.3	Lưới chắn rác từ xa	Chiếc	01
6.1.4	Kè mái kênh	m	140,6
6.2	Kênh KT2		
6.2.1	Chiều dài	m	3.869
6.2.2	Nạo vét lòng kênh		
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	2,01
	- Chiều rộng đáy	m	3,00
	- Cao trình đáy kênh	m	- 1,10
	- Mái kênh		1,50

6.2.3	Cống qua đường 392 tại vị trí Km27+826 (cống Cỏ Lôi)	Chiếc	01
	Kích thước (b x h)	m	2,0 x 2,0
	Chiều dài	m	21,0
	Cao trình đáy cống	m	- 2,0
6.2.4	Lưới chắn rác từ xa	Chiếc	01
6.2.5	Kè mái kênh	m	141,6
6.3	Kênh KT3		
6.3.1	Chiều dài	m	2.274
6.3.2	Nạo vét lòng kênh		
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	4,33
	- Chiều rộng đáy	m	5,00
	- Cao trình đáy kênh	m	- 1,39
	- Mái kênh		1,50
6.3.3	Cống qua đường 392 tại vị trí Km26+530	Chiếc	01
	Kích thước (b x h)	m	3x(1,5x1,5)
	Chiều dài	m	18,0
	Cao trình đáy	m	- 1,58
6.3.4	Kè mái kênh	m	117,0
7	Khu quản lý		
7.1	Nhà quản lý	m ²	160 x 2 tầng
7.2	Tường rào, cổng, sân, vườn, đường vào		
8	Hệ thống điện		
8.1	Trạm biến áp (kiểu trạm mặt đất)	Số máy	03
8.2	Đường dây 35Kv	m	9,5
8.3	Công suất 1 máy biến áp	(2x630+100)KVA - 35(22)/0,4V	
8.4	Hệ thống thiết bị điện hạ thế, điện phục vụ điều khiển, chiếu sáng.		

b) Giải pháp thiết kế:

- Vị trí xây dựng: Tầm trạm bơm mới cách tầm trạm cũ 25m, dịch về phía bể hút.

- Máy bơm: Sử dụng loại máy bơm hướng trục, trực đứng với các thông số Q = 8000m³/h; H_{bơm} = 3,25m; n = 423v/ph; N = 135KW; η = 82%.

- Máy biến áp: Gồm 03 máy (02 máy công suất 630KVA, 01 máy công suất 100KVA).

- Nhà trạm bơm: Dài 34,7m, rộng 14,8m gồm 8 gian (6 gian đặt máy, 01 gian sửa chữa và 01 gian điều khiển). Nhà máy bơm kết cấu BTCT M250, nhà máy liên tường bể xả, tường xây gạch VXM M75 khung BTCT M250 chịu lực, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Bể xả: Rộng (6,5 - 21,5)m, dài 11,0m, tường cao 4,1m, kết cấu bằng BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Cổng xả qua đê: Hình thức kiểu cổng ngầm, kết cấu BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300, cánh van phẳng bằng thép, đóng mở bằng máy vít nâng VĐ1.

- Kênh sau bể xả: Kênh có mặt cắt hình chữ nhật (bxh) = (6,5x3,1)m. Kết cấu kênh BTCT M250 đổ tại chỗ, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Kênh dẫn vào bể hút: Kênh có mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy kênh B = 21,5m, kết cấu tường đứng BTCT M250.

- Nhà quản lý: 2 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT M200, tường xây gạch VXM M75.

- Kênh tiêu:

+ Kênh KT1: Nạo vét cục bộ tuyến kênh; kênh mặt cắt hình thang, cao trình đáy -1,46m; đoạn gia cố mái kênh (từ cọc KT1-6 + 19,4 đến cọc KT1-8) dài 141,0m có kết cấu tấm BTCT đúc sẵn M200 đặt trong khung dầm BTCT M250.

+ Kênh KT2: Nạo vét cục bộ tuyến kênh với mặt cắt hình thang, cao trình đáy -1,46m; đoạn gia cố mái kênh (từ cọc KT2-38 đến cọc KT2-40) dài 142,0m có kết cấu tấm BTCT đúc sẵn M200 đặt trong khung dầm BTCT M250.

+ Kênh KT3: Nạo vét cục bộ tuyến kênh với mặt cắt hình thang, cao trình đáy -1,39m; đoạn gia cố mái kênh (từ cọc KT3-28 đến cọc KT3-30) dài 117,0m có kết cấu tấm BTCT đúc sẵn M200 đặt trong khung dầm BTCT M250.

- Công trình trên kênh: Cổng Cỗ Lôi trên kênh KT2, cổng qua đường trên kênh KT3: Thiết kế với tải trọng HL93. Cổng có kết cấu BTCT M300, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

+ Đường điện cao thế: Xây dựng 9,5m đường dây 35kV lấy điện từ trạm biến áp Vạn Phúc 1. Xây dựng 01 trạm biến áp mặt đất gồm 03 máy biến áp (2x630+100)KVA-35(22)/0,4kV.

5.3.2. Kênh Chùa So - Quảng Giang:

a) Quy mô, thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Nạo vét cục bộ tuyến kênh		
	- Chiều dài nạo vét	m	8.533

	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	2,11 ÷ 3,56
	- Chiều rộng đáy	m	3 ÷ 6
	- Cao trình đáy kênh	m	(-0,30) ÷ (-1,17)
	- Mái kênh		1,50
2	Công trình trên kênh	Chiếc	07
3	Sửa chữa cống lấy nước đầu kênh nhánh	Chiếc	27
4	Kè mái kênh		
	- Kè gia cố 1 bên mái	m	452
	- Kè gia cố 2 bên mái	m	3.023
5	Đường bê tông bờ kênh	m	2.261

b) Giải pháp thiết kế:

- Nạo vét cục bộ tuyến kênh đảm bảo mặt cắt thiết kế.

- Kè gia cố mái kênh:

+ Đoạn kè 2 bên mái, mặt cắt hình thang: Dài 2.753m bao gồm các đoạn K0+70-K1+210; K5+114-K5+284; K6+221-K6+391; K8+007-K8+157; K7+244-K8+007 và K8+157-K8+517; gia cố mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm, dưới là đá dăm và vải địa kỹ thuật; 10m bố trí một hệ dầm khung bằng BTCT M250, dưới dầm là lớp bê tông lót, tiếp giáp giữa các dầm với nhau là khe lún giấy dầu nhựa đường; Chân mái kênh kết cấu dầm BTCT M250, xử lý nền bằng cọc tre.

+ Đoạn mái nghiêng kết hợp tường chắn: Đoạn K7+144-K7+244 (kè 2 bên mái), dài 100m; đoạn K3+177-K3+357 và K6+810-K7+082 (kè 01 bên mái) dài 452m. Kết cấu kè phía dưới kiểu tường đứng bằng BTCT M250, xử lý nền bằng cọc tre; mái kênh phía trên gia cố tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm.

+ Đoạn mái nghiêng kết tường cọc BTCT và tấm chắn BTCT: Đoạn K0+000-K0+70 và K1+210-K1+310 (kè 2 bên mái) dài 170m. Kết cấu kè phía dưới kiểu tường thẳng đứng, kết cấu bằng cọc BTCT M300, khoảng cách 1m/cọc kết hợp tấm đan BTCT M250 chắn đất, đầu cọc được liên kết bằng dầm khóa BTCT M250. Mái kênh phía trên gia cố tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm.

- Công trình trên kênh:

+ Cầu Nghĩa Hưng 1 tại K0+573; cầu Nghĩa Hưng 2 tại K0+893: Thiết kế với tải trọng HL93; kết cấu dầm và bản mặt cầu BTCT M300 chia thành 03 nhịp; trụ bên và trụ giữa bằng BTCT M250; xử lý nền bằng cọc BTCT.

+ Cầu Quán Trắm tại K3+264; cầu La Xá tại K5+248; cầu Trại Gà tại K6+340; cầu Ngái tại K7+220, cầu Sắt tại K8+129): Thiết kế với tải trọng HL93, chiều rộng mặt B = (5,0-7,5)m. Kết cấu: cống hộp BTCT M300, xử lý nền bằng cọc BTCT.

- Đường bờ kênh kết hợp đường dân sinh: Chiều rộng mặt $B=(3-5)m$; kết cấu bê tông M250 dày 20cm, lót dưới là nilông tái sinh và đá dăm cấp phối.

5.3.3. Kênh Cây - Phủ - Cổ Bì:

a) Quy mô, thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Nạo vét cục bộ tuyến kênh		
	- Chiều dài nạo vét	m	10.575
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	3,70 ÷ 15,79
	- Chiều rộng đáy	m	3,0 ÷ 7,0
	- Cao trình đáy kênh	m	(-0,98) ÷ (-2,012)
	- Mái kênh		1,50
3	Công trình trên kênh	Chiếc	05
4	Sửa chữa cống lấy nước đầu kênh nhánh	Chiếc	25
5	Kè gia cố mái kênh (2 bên mái)	m	2.212

c) Giải pháp thiết kế:

- Nạo vét cục bộ lòng kênh bảo đảm cao độ đáy từ (-0,98)m đến (-2,012m) và chiều rộng đáy kênh thiết kế, hệ số mái $m = 1,5$.

- Kè gia cố mái kênh:

+ Đoạn kênh mặt cắt hình thang: Kè gia cố 2 bên mái kênh đoạn K0+525 - K1+061 (kênh Cây - Phủ) và K0+106 - K0+206; K4+665 - K5+617 (kênh Phủ - Cổ Bì) dài 1.588m; gia cố mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm, dưới là đá dăm và vải địa kỹ thuật; Cứ 10m bố trí một hệ dầm khung bằng BTCT M250, dưới dầm là lớp bê tông lót, tiếp giáp giữa các dầm với nhau là khe lún bao tải nhựa đường; Chân mái kênh kết cấu dầm BTCT M250, xử lý nền bằng cọc tre.

+ Đoạn mái nghiêng kết tường cọc BTCT và tấm chắn BTCT: Kè gia cố 2 bên mái kênh đoạn K0+361 - K0+525; K4+604 - K4+833 (kênh Cây - Phủ) và K0+000 - K0+106; K5+617 - K5+742 (kênh Phủ - Cổ Bì) dài 624m. Kết cấu kè phía dưới kiểu tường thẳng đứng, kết cấu bằng cọc BTCT M300, khoảng cách 1m/cọc kết hợp tấm đan BTCT M250 chắn đất, đầu cọc được liên kết bằng dầm khóa BTCT M250. Mái kênh phía trên gia cố tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm.

- Công trình trên kênh (cống Cây tại Km0+479 trên kênh Cây – Phủ; cầu Phú Khê tại Km0+811 trên kênh Phủ - Cổ Bì, cầu Lôi Khê tại Km2+872 trên kênh Phủ - Cổ Bì, cầu vào khu dân cư mới xã Cổ Bì tại Km4+665 trên kênh Phủ - Cổ Bì, cống Cổ Bì tại Km5+700 trên kênh Phủ - Cổ Bì): Thiết kế với tải trọng 0,5HL93, chiều rộng mặt $B = 7,5m$. Riêng cống Cây thiết kế với tải trọng HL93, $B = 15m$ để phù hợp với quy hoạch giao thông. Kết cấu: cống hộp BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT, đỉnh cống kết hợp giao thông.

5.3.4. Kênh trạm bơm Hiệp Lễ:

a) Quy mô, thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Chiều dài tuyến kênh	m	2.135
2	Kè mái kênh (1 bên mái)	m	691
3	Đường bờ kênh (bê tông nhựa)		
	- Chiều dài tuyến	m	2.135
	- Cao trình thiết kế tim đường	m	2,4 ÷ 3,37
	- Tải trọng thiết kế		H10
	- Bề rộng mặt đường	m	7,5
	- Chiều rộng lề đường	m	0,5

c) Giải pháp thiết kế:

- Kè gia cố mái kênh đoạn bờ kênh giáp đường giao thông đã bị sạt lở bằng tường BTCT M250, nền gia cố cọc BTCT M300.

- Đường bờ kênh kết hợp đường dân sinh: Thiết kế với tải trọng H10; chiều rộng mặt B = 7,5m.

+ Kết cấu mặt đường mở rộng: Đào xử lý lớp móng thay bằng lớp cát đen, phía trên rải lớp cát đen đầm chặt K98, tiếp là lớp móng cấp phối đá dăm, trên cùng tưới nhựa dính bám bằng nhựa nóng pha dầu, lớp mặt BTNC 12,5;

+ Kết cấu mặt đường cũ: Tưới lớp nhựa dính bám bằng nhựa pha dầu, làm lớp mặt bê tông nhựa hạt mịn.

- Hệ thống thoát nước dọc đoạn qua khu dân cư: Sử dụng cống BTCT đúc sẵn D400; Trung bình 30m xây một hố thu nước.

5.3.5. Xây lại 5 cống dưới bờ vùng Bắc Hưng Hải:

a) Quy mô, thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Cống Thạch Khôi	Cống An Nghiệp	Cống Bá Đạt	Cống Khuông Phụ	Cống Xuyên Hử
1	Hình thức		Cống hộp	Cống hộp	Cống hộp	Cống hộp	Cống hộp
2	Kích thước (b x h)	m	4,5x4,0	4,5x4,05	3,0 x 3,5	4,0 x 3,7	3,5x4,1
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	6,94	10,19	5,96	10,22	6,3
4	Mực nước thiết kế tưới	m	+ 0,95	+0,95	+0,76	+0,85	+2,57

5	Mức nước thiết kế tiêu	m	+ 1,33	+1,14	+0,83	+2,25	+2,62
6	Cao trình đáy cống	m	-1,00	-1,00	-1,10	-1,00	-1,75
7	Chiều dài cống	m	30,29	54,65	24,95	25,2	34,1
8	Chiều dài bể tiêu năng phía đồng	m	10,75	10,75	10,75	10,0	10,75
9	Chiều dài bể tiêu năng phía sông	m	10,75	10,75	10,75	10,0	10,75
10	MĐM VĐ10-2	cái	01	01	01	01	01
11	Giao thông trên đỉnh cống						
	+ Tải trọng thiết kế		HL93	HL93	0,5.HL93	0,5HL93	HL93
	+ Chiều rộng mặt đường	m	8,5	11	7,5	7,5	12

b) Giải pháp thiết kế:

*** Cống Thạch Khôi:**

- Xây cống mới tại vị trí hiện tại, kết cấu cống hộp BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300. Bố trí bể tiêu năng phía sông, phía đồng, kết cấu BTCT M250, chiều dài mỗi bể 10,75m, cao trình đáy bể (-1,5)m, gia cố móng bằng cọc tre; đường giao thông trên đỉnh cống rộng B=8,5m, kết cấu bê tông, cao trình đỉnh tại tim đường (+3,70)m.

- Gia cố kênh dẫn thượng hạ lưu cống: Kênh dẫn phía sông dài 136m, mặt cắt hình thang, hệ số mái m = 1,5; kết cấu mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn lắp ghép KT(50x50x10)cm, dưới lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật. Kênh dẫn phía đồng dài 677m, trong đó 475m kênh mặt cắt hình thang, mái kênh sử dụng tấm BTCT M200 đúc sẵn lắp ghép; 202m kênh sử dụng cống hộp 2 cửa, kích thước b x h = 2 x (2,25 x 2,5)m, kết cấu BTCT, nền móng gia cố cọc tre.

*** Cống An Nghiệp:**

- Xây cống mới tại vị trí cống cũ kết nối qua đường tỉnh 399 để cải tạo lại nút giao thông tại khu vực cống theo quy hoạch. Kết cấu cống hộp BTCT, xử lý nền bằng cọc BTCT M300. Bố trí bể tiêu năng phía sông, phía đồng, kết cấu BTCT M250, chiều dài mỗi bể 10,75m, cao trình đáy bể (-1,5)m, gia cố nền móng bằng cọc tre. Đường trên đỉnh cống gồm 2 nhánh, mỗi nhánh rộng 11m nối tiếp với các điểm giao cắt hiện trạng. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, biển báo và thiết bị an toàn cho khu vực.

- Gia cố kênh dẫn thượng hạ lưu cống: Kênh dẫn phía sông dài 86m, mặt cắt hình thang, hệ số mái $m = 1,25$, kết cấu mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn lắp ghép KT(50x50x10)cm, dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật. Kênh dẫn phía đồng dài 580m, mặt cắt tường mái kết hợp. Kết cấu: Phía dưới là tường BTCT M250, mái kênh phía trên sử dụng tấm BTCT M200 đúc sẵn lắp ghép. Đường giao thông bờ kênh dài 115,0 m, rộng $B = 3\text{m}$, kết cấu mặt đường BT M250.

*** Cống Bá Đoạt:**

- Xây cống mới tại vị trí hiện tại, kết cấu cống hộp BTCT, xử lý nền bằng cọc BTCT M300, bố trí bể tiêu năng phía sông, phía đồng, kết cấu BTCT M250, chiều dài mỗi bể 10,75m, cao trình đáy bể (-1,6)m, gia cố móng bằng cọc tre. Đường giao thông trên đỉnh cống rộng 7,5m, kết cấu bê tông M250.

- Gia cố kênh dẫn thượng hạ lưu: Kênh phía sông dài 225m, phía đồng dài 53,75m, mặt cắt hình thang, kết cấu mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn lắp ghép KT(50x50x10)cm, dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật. Đường giao thông trên bờ kênh dài 375m; chiều rộng $B = 3,5\text{m}$, kết cấu mặt đường bê tông, phía dưới là cấp phối đá dăm.

- Hoàn trả trạm bơm Bá Đoạt công suất 1 máy 1.000m³/h: Thay máy bơm mới, xây dựng nhà máy, bể xả, cống lấy nước, gia cố bể hút, nối tiếp kênh tưới hiện trạng, cải tạo hệ thống điện trạm bơm từ sau công tơ.

*** Cống Khuông Phụ:**

- Xây cống mới tại vị trí hiện tại, kết cấu cống hộp BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300, bố trí bể tiêu năng phía sông, phía đồng, kết cấu BTCT M250, chiều dài mỗi bể 10,0m, cao trình đáy bể (-1,65)m, gia cố nền móng bằng cọc tre. Đường giao thông trên đỉnh cống rộng $B = 7,5\text{m}$, kết cấu bê tông M250.

- Gia cố kênh dẫn thượng hạ lưu cống: Kênh phía sông dài 23,8m, phía đồng dài 86,0m, mặt cắt hình thang, mái kênh gia cố tấm BTCT M200 đúc sẵn KT (50x50x10)cm, dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật.

- Gia cố mái kênh dẫn vào bể hút trạm bơm Khuông Phụ dài 142,7m. B đáy = 10,0m; cao độ đáy thiết kế tại vị trí nối với bể hút -0,90m. Mái kênh gia cố bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn KT (50x50x10)cm, dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật. Phạm vi đáy bể hút trạm bơm dài 27,20 được gia cố bằng BTCT M250 đổ trực tiếp. Lưới chắn rác vào bể hút trạm bơm Khuông Phụ kết cấu BTCT M250.

*** Cống Xuyên Hử:**

- Xây cống mới tại vị trí hiện tại, kết cấu cống hộp BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300. Bố trí bể tiêu năng phía sông, phía đồng, kết cấu BTCT M250, chiều dài mỗi bể 10,75m, cao trình đáy bể (-2,25)m, gia cố nền móng bằng cọc tre. Đường giao thông trên đỉnh cống rộng $B=12,0\text{m}$; cao trình đỉnh tại tim đường (+3,25)m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Gia cố kênh dẫn thượng hạ lưu cống: Kênh phía sông dài 32m, phía đồng dài 65m, mặt cắt hình thang, hệ số mái $m = 1,5$, gia cố mái kênh bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn KT(50x50x10)cm, dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ

thuật. Đường bờ kênh dài 220m, chiều rộng $B = (2,50 - 7)m$. Kết cấu bê tông M250, lớp móng CPDD loại II.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Viện Kỹ thuật tài nguyên nước - Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích bồi thường GPMB:

7.1. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Hải Dương.

7.2. Bồi thường GPMB:

- Các hạng mục được xây dựng trên vị trí công trình cũ, trong phạm vi hành lang công trình thủy lợi nên không phải bồi thường GPMB.

- Diện tích đất sử dụng tạm thời phục vụ thi công: 4,6ha.

8. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

9. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Công trình cấp III - IV.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.

- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

12. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá tháng 10 năm 2022 của tỉnh Hải Dương là: 384.500.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi tư tỷ, năm trăm triệu đồng)*.

Trong đó:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
1	Chi phí xây dựng	292.447.400.000
2	Chi phí thiết bị	34.101.315.000
3	Chi phí quản lý dự án	3.971.659.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	15.645.238.000
5	Chi phí khác	2.811.157.000
6	Chi phí dự phòng	35.523.231.000
	Tổng cộng	384.500.000.000

(Chi tiết xem tại Phụ lục II kèm theo)

13. Thời gian thực hiện dự án: 4 năm kể từ năm khởi công.

14. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn Ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.
- Kế hoạch bố trí vốn cho toàn dự án:
 - + Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 3,5 tỷ đồng giai đoạn 2016-2020, còn lại bố trí trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

15. Hình thức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

16. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC

a) Rà soát, bổ sung khảo sát kỹ địa hình, địa chất, tính toán ổn định, kết cấu từng hạng mục để lựa chọn được quy mô, giải pháp tối ưu, lưu ý cụ thể:

- Trạm bơm Vạn Phúc: Rà soát kết cấu trạm, các mực nước thiết kế (mực nước bề hút, bề xả...), hệ thống kênh dẫn, để đảm bảo ổn định, tiết kiệm kinh phí và thuận lợi công tác quản lý; các tuyến kênh dẫn tiêu chính không nạo vét toàn tuyến, chỉ nạo vét cục bộ những vị trí không đảm bảo mặt cắt thiết kế.

- Xem xét việc thiết kế kiến trúc, mỹ thuật cho các công trình, dàn van cánh cổng ...

- Gia cố kênh: Sử dụng tối đa các loại kết cấu đúc sẵn (kênh, dầm...), tính toán đầy đủ biện pháp thi công kênh cho phù hợp với thời gian cắt nước và khi mực nước thấp (hạn chế sử dụng biện pháp thi công bằng đắp đê quây dọc kênh và cừ vây lasen); đánh giá kỹ địa chất các tuyến kênh xem có cần thiết gia cố nền móng dầm chân bằng cọc tre.

- Xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật chi tiết cho việc thi công lắp đặt cửa van (cổng Cỏ Lôi, cổng qua đường và các cổng dưới bờ vùng Bắc Hưng Hải...), kiểm tra đánh giá vận hành an toàn các cửa van sau khi lắp đặt.

b) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng thiết kế sau thiết kế cơ sở; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; xây dựng, phê duyệt phương án đảm bảo an toàn công trình trong quá trình thi công. Lập tiến độ, biện pháp tổ chức thi công chi tiết, xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật thi công, lựa chọn biện pháp và thiết bị thi công phù hợp đảm bảo an toàn, ổn định cho các hạng mục công trình.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương làm Chủ đầu tư các hạng mục xây dựng thuộc dự án thành phần số 2 và tổ chức thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án; tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện dự án. Chỉ đạo việc nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Kho bạc Nhà nước Trung ương;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương;
- Sở NN&PTNT tỉnh Hải Dương;
- Công ty TNHH MTV KTCTTL
Bắc Hưng Hải;
- Công ty TNHH MTV KTCTTL
tỉnh Hải Dương;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp